

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2021

*“ Về việc: Yêu cầu không
công nhận vợ chồng ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Bích Ngọc.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lý Văn Tòng.**

2. Ông **Hứa Viết Hồ.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hứa Thị Hanh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Ma Công Liêu** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 95/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 28/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bé Thị V** (Bé Thị V1), sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Mạc Văn K**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2021, quá trình giải quyết nguyên đơn chị Bé Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bé Thị V** và anh **Mạc Văn K** do hai bên tự

nguyện tìm hiểu đến năm 1989 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị V và anh K sống tại thôn L, xã Y, huyện C, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do hai anh chị tính tình không hợp nhau, không có sự chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống, anh K lười lao động, thường xuyên uống rượu, chửi mắng chị V, dẫn đến tình cảm phai nhạt dần. Khi mâu thuẫn xảy ra anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Chị V và anh K đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị V đề nghị tòa án không công nhận chị V và anh Mạc Văn K là vợ chồng.

Về con chung: Chị V và anh K có ba người con chung là cháu Mạc Thị L1, sinh ngày 08/02/1991; cháu Mạc Thị N, sinh ngày 22/9/1993 và cháu Mạc Quốc A, sinh ngày 25/7/2001 hiện nay cả ba cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng nhận thức và lao động bình thường nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2021 và trong quá trình giải quyết bị đơn anh Mạc Văn Khánh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Mạc Văn Khánh và chị Bé Thị V đã tự nguyện chung sống từ năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, không có sự chia sẻ trong cuộc sống làm ăn kinh tế và nuôi dạy con cái nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, cuộc sống vợ chồng hết sức căng thẳng. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình và thôn hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được. Anh và chị V đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị V có đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh và chị V là vợ chồng anh hoàn toàn nhất trí vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh chị có ba người con chung là cháu Mạc Thị L1, sinh ngày 08/02/1991; cháu Mạc Thị N, sinh ngày 22/9/1993 và cháu Mạc Quốc A, sinh ngày 25/7/2001 hiện nay cả ba cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng nhận thức và lao động bình thường nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/6/2021: UBND xã Y, huyện C cho biết chị V và anh K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và có ba người con chung là cháu Mạc Thị L1, sinh ngày 08/02/1991; cháu Mạc Thị N, sinh ngày 22/9/1993 và cháu Mạc Quốc A, sinh ngày 25/7/2001 hiện nay cả ba cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng nhận thức và lao động bình thường. Anh K và chị V phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 do anh K hay uống rượu, không chịu khó lao động và hay chửi mắng chị V. Anh K và chị V sống ly thân từ năm 2019 đến nay, mỗi người sống một nhà, không còn quan tâm đến nhau nữa.

Tại phiên tòa chị V và anh K có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với quan hệ chung sống của hai anh chị; Về nuôi con chung: không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chị Bé Thị V và anh Mạc Văn K chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị V không được pháp luật công nhận. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ giữa chị Bé Thị V và anh Mạc Văn K là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị V và anh K có ba người con chung là cháu Mạc Thị L1, sinh ngày 08/02/1991; cháu Mạc Thị N, sinh ngày 22/9/1993 và cháu Mạc Quốc A, sinh ngày 25/7/2001 hiện nay cả ba cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng nhận thức và lao động bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Bé Thị V phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bé Thị V có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Mạc Văn K, địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện C là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa chị V và anh K xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị V và anh K trình bày việc chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện C đã xác minh

tại UBND xã Y, huyện C (nơi chị V và anh K đã sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị V và anh K. Như vậy, chị Bé Thị V và anh Mạc Văn K chung sống như vợ chồng từ năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa chị Bé Thị V và anh Mạc Văn K là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị V và anh K có ba người con chung là cháu Mạc Thị L1, sinh ngày 08/02/1991; cháu Mạc Thị N, sinh ngày 22/9/1993 và cháu Mạc Quốc A, sinh ngày 25/7/2001 hiện nay cả ba cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng nhận thức và lao động bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Bé Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo : Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Bé Thị V (Tên gọi khác: Bé Thị V1) và anh Mạc Văn K là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Bé Thị V (Tên gọi khác: Bé Thị V1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị V đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003426 ngày 20/4/2021, nay được chuyển thành tiền án phí.

Anh Mạc Văn K không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Bích Ngọc

